# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Gang thép Thái Nguyên

| Ngày 31/12/2024 | 6,100 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-3.2%** | **-** | **-3.2%** |

**DT thuần**
*Q4/24*
**2,957**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 567| 23.7%
YoY: ▲ 216| 7.9%

**LN thuần**
*Q4/24*
**28.1**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 117| 132%
YoY: ▲ 5.30| 23.4%

**LN sau thuế**
*Q4/24*
**74.3**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 158| 188%
YoY: ▲ 58.7| 376%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2024*
**1.4%**
YoY: +/-▲ 1.4%

**ROE**
*2024*
**-0.3%**
YoY: +/-▲ 9.3%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 4,100 - 7,600 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,122 |
| Số lượng CPLH (CP) | 183,988,900 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 238,030 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 1.47 |
| EPS | -29 |
| P/E | -208.1 |

**DT thuần**
*2024*
**10,601**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,070| 11.2%

**LN thuần**
*2024*
**-55.2**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 138| 71.3%

**LN sau thuế**
*2024*
**-4.68**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 171| 97.3%

### Cơ cấu sở hữu

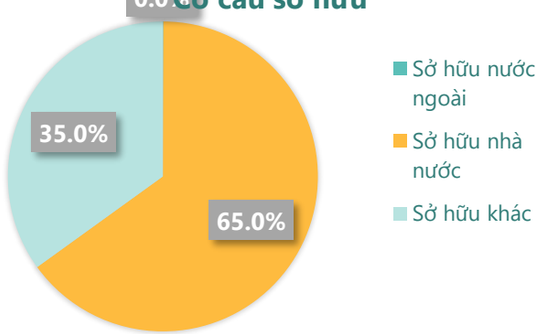


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

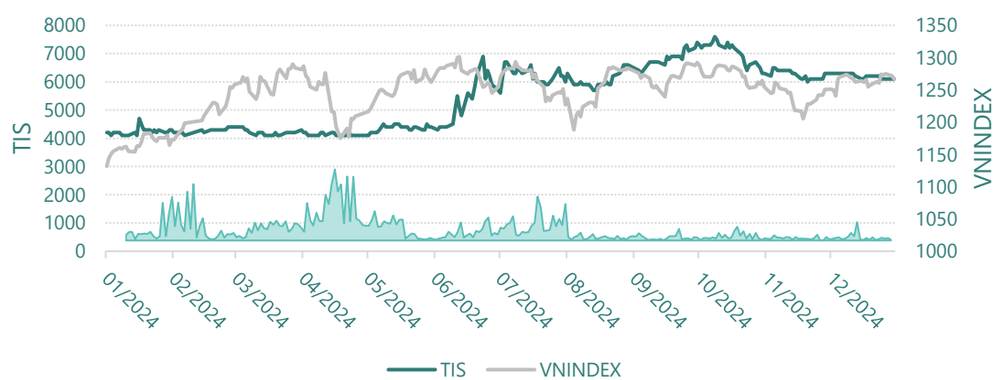


### Cơ cấu cổ đông

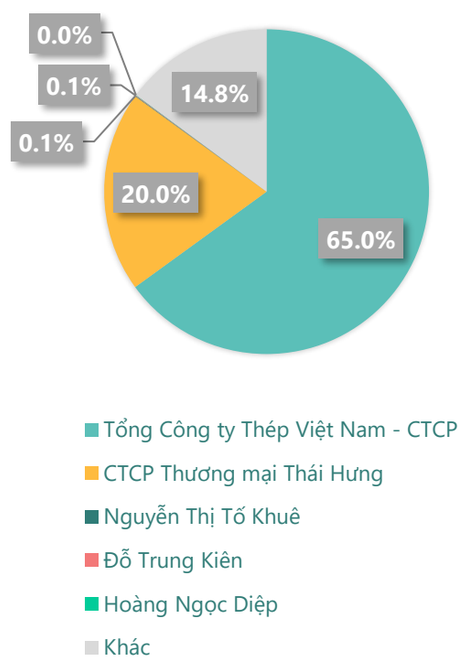


*(Nguồn: fireant.vn)*

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

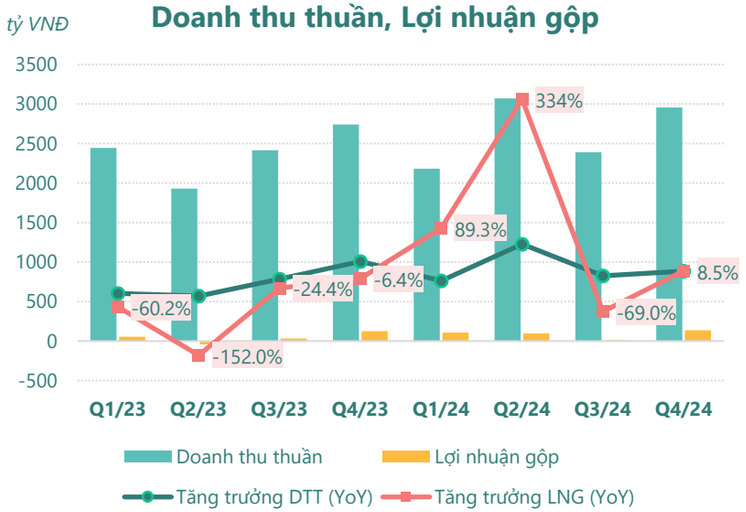


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận

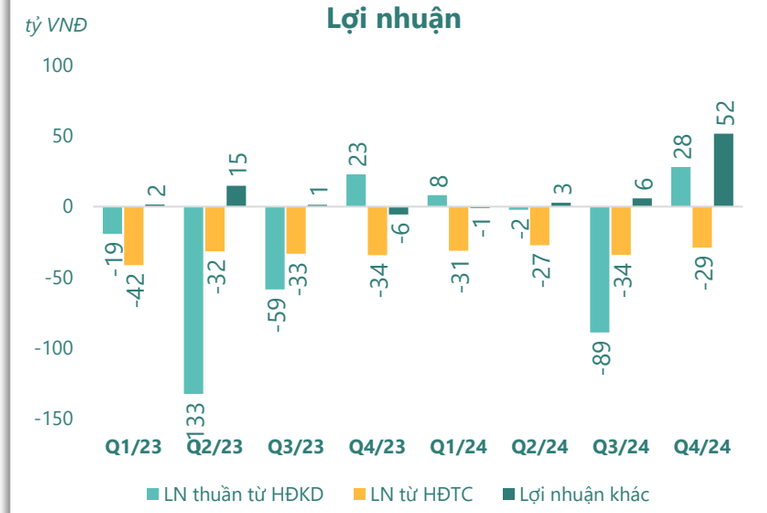


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí

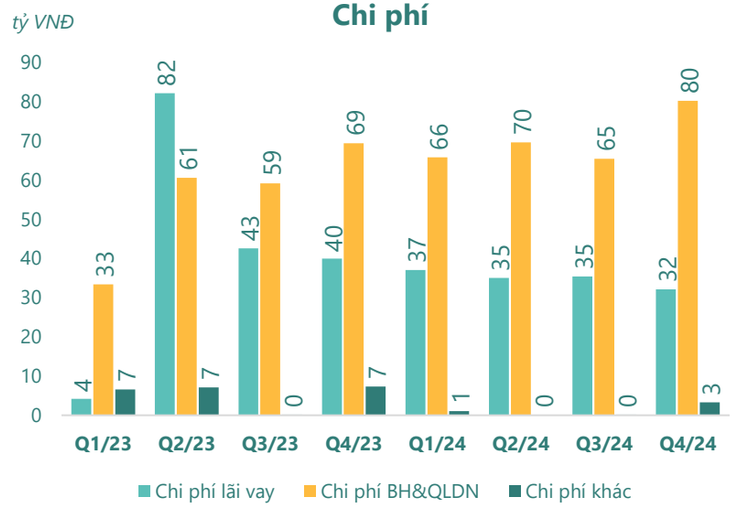


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận

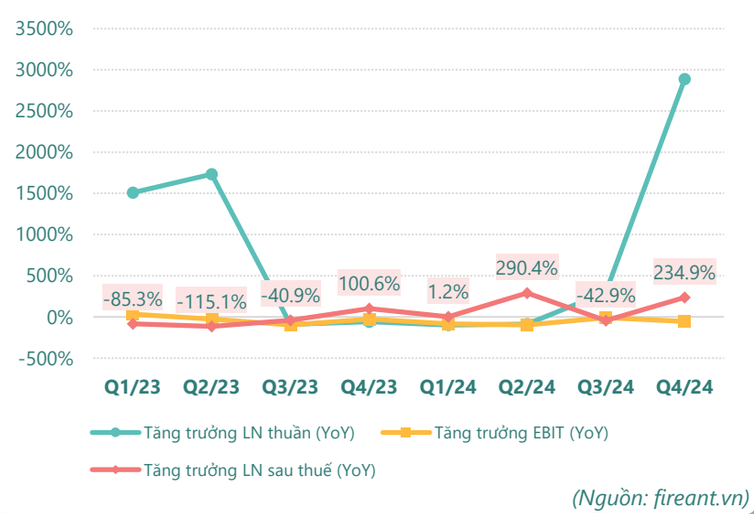


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

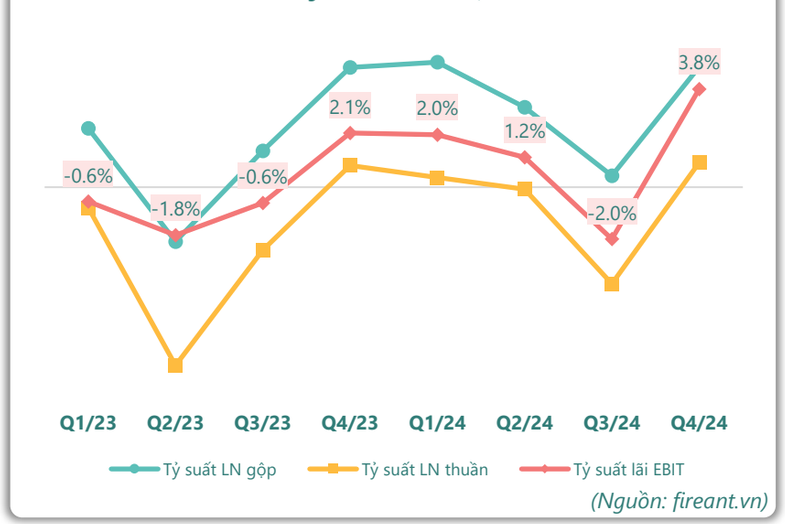


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cổ tức

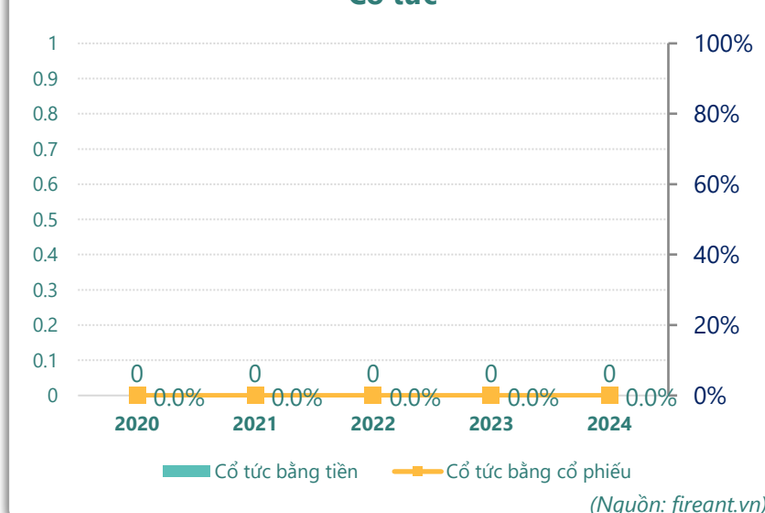


*(Nguồn: fireant.vn)*

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

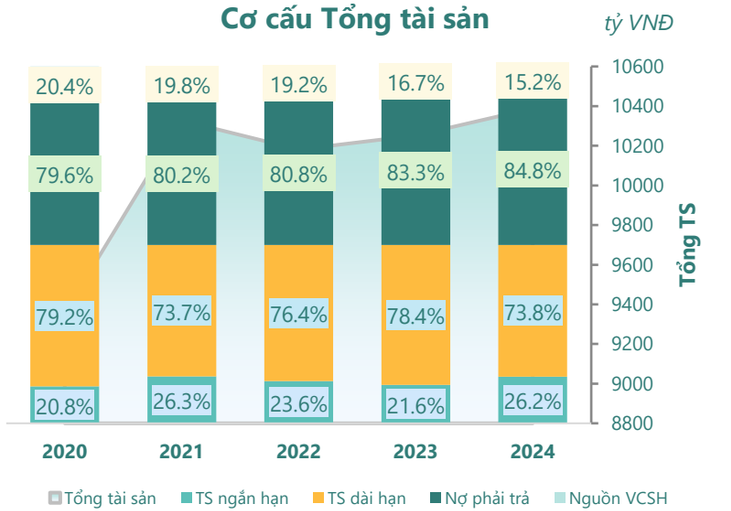


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

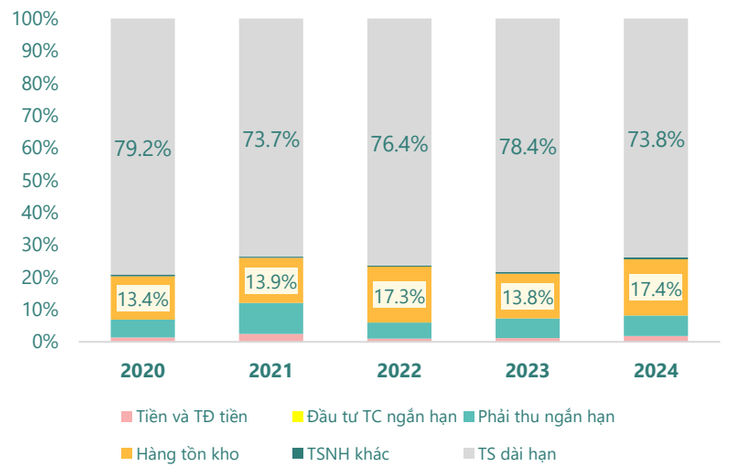


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

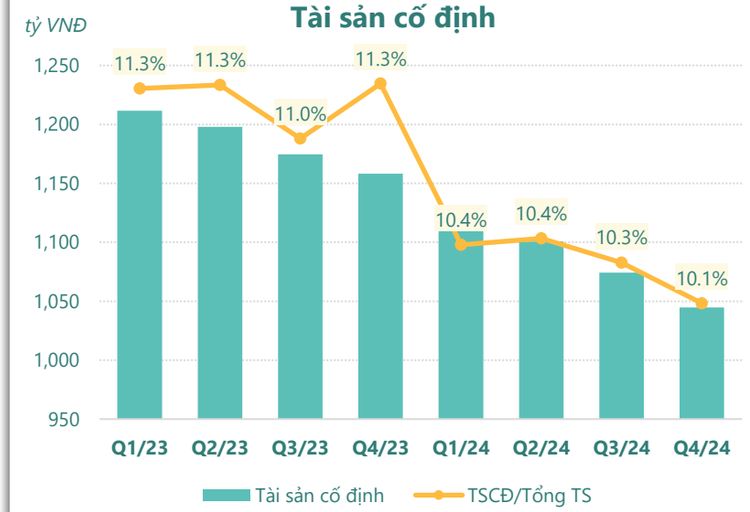


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

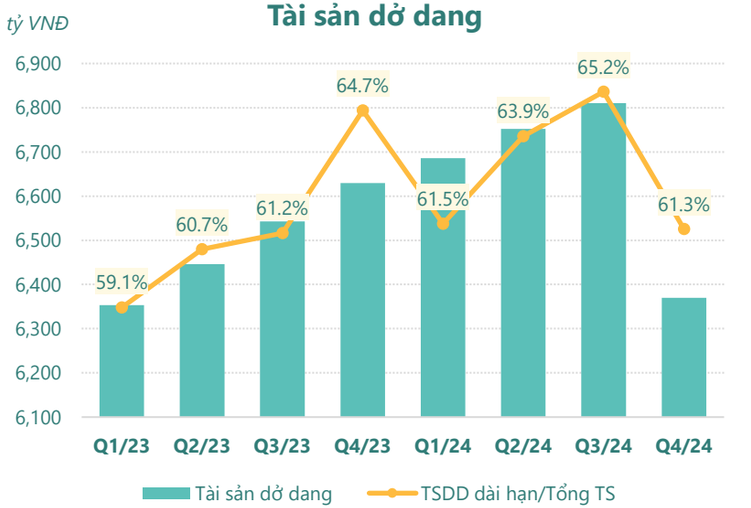


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn

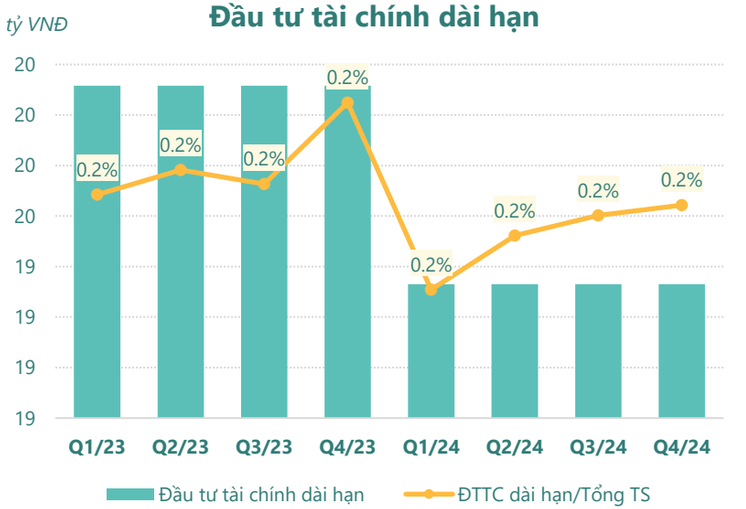


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

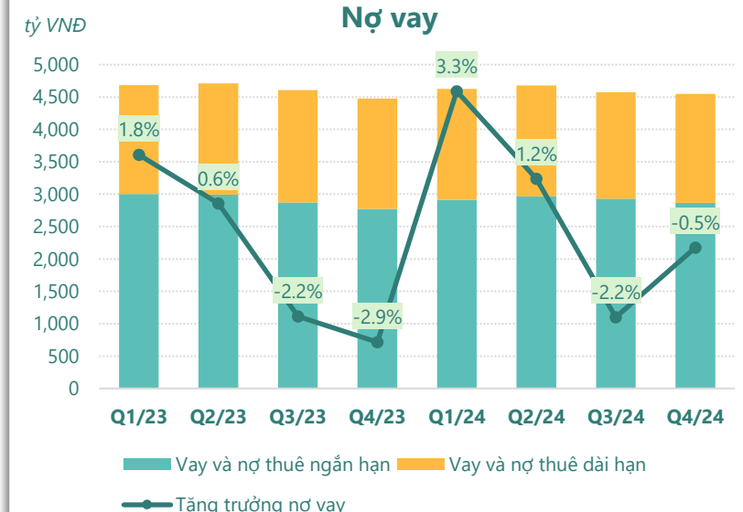


*(Nguồn: fireant.vn)*

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

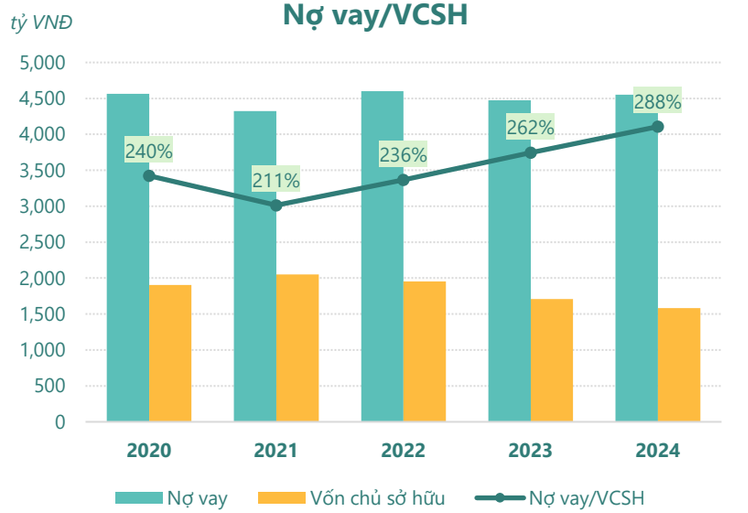


(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản




(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản

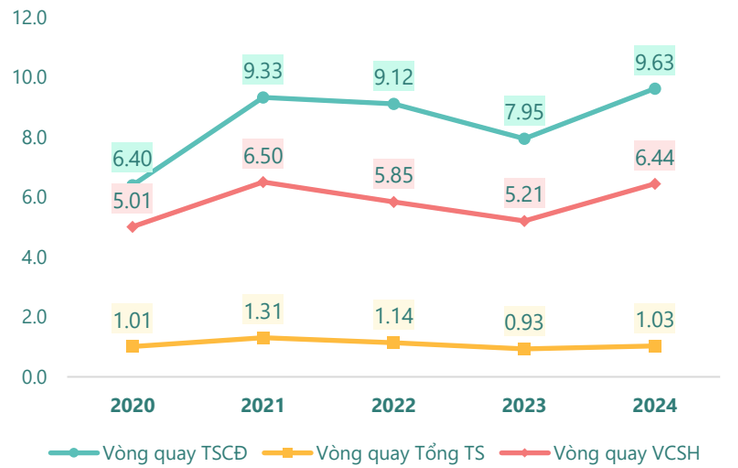


(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

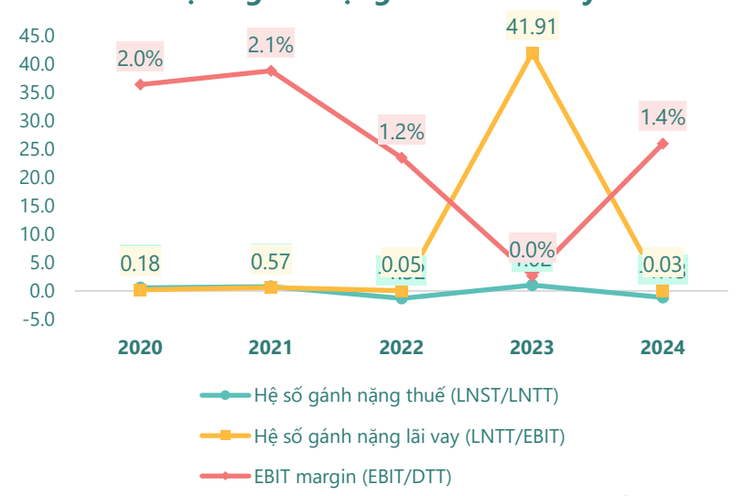


(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE

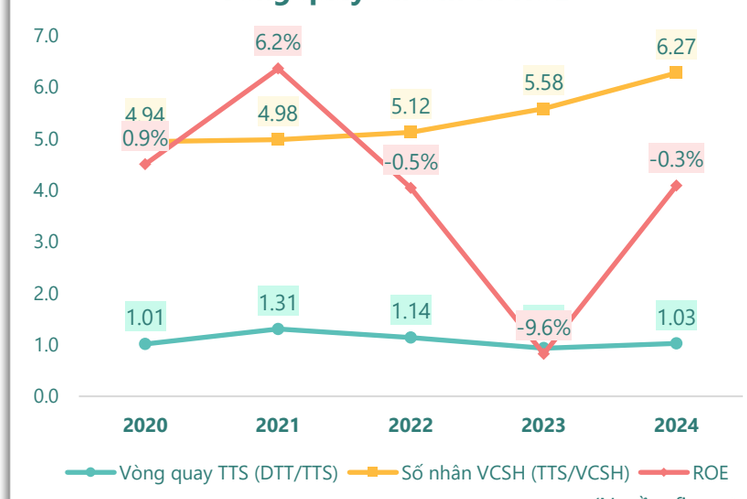


(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

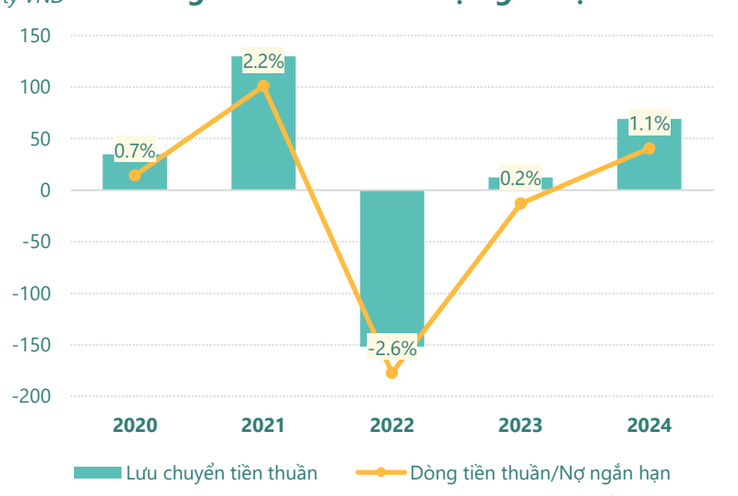


(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **2,957** | **2,741** | **7.9%** | **10,601** | **9,531** | **11.2%** |
| Giá vốn hàng bán | 2,820 | 2,615 | 7.8% | 10,254 | 9,358 | 9.6% |
| **Lợi nhuận gộp** | 137 | 127 | 8.1% | 348 | 173 | 101% |
| Doanh thu HĐTC | 3.45 | 7.57 | -54.4% | 19.1 | 31.0 | -38.3% |
| Chi phí TC | 32.4 | 42.0 | -22.8% | 141 | 173 | -18.8% |
| **Chi phí lãi vay** | 32.1 | 40.0 | -19.7% | 140 | 169 | -17.4% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 17.0 | 22.3 | -23.8% | 51.0 | 53.7 | -5.1% |
| Chi phí QLDN | **63.2** | **47.1** | **34.2%** | **230** | **169** | **36.1%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 28.1 | 22.8 | 23.4% | -55.2 | -193 | 71.3% |
| Lợi nhuận khác | **51.8** | **-5.52** | **1038%** | **59.4** | **19.5** | **205%** |
| **LN trước thuế** | 79.9 | 17.3 | 362% | 4.15 | -173 | 102% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **74.3** | **15.6** | **376%** | **-4.68** | **-176** | **97.3%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **74.3** | **15.1** | **392%** | **-5.39** | **-177** | **96.9%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 49.8 | 146 | -144 | 73.9 | 84.5 | 61.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -4.92 | -11.8 | -4.23 | -2.14 | -2.63 | 1.01 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -152 | -126 | 110 | 24.8 | -55.9 | -78.0 |
| Tiền đầu kỳ | 216 | 109 | 117 | 78.6 | 175 | 201 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-108** | **8.17** | **-38.3** | **96.6** | **26.0** | **-15.0** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.01 | -0.02 | 0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 109 | 117 | 78.6 | 175 | 201 | 186 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **10,389** | **10,252** | **1.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 2,720 | 2,216 | 22.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 186 | 117 | 59.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 663 | 629 | 5.4% |
| Hàng tồn kho | 1,805 | 1,417 | 27.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 65.7 | 52.9 | 24.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **7,669** | **8,036** | **-4.6%** |
| Phải thu dài hạn | 63.8 | 60.8 | 5.0% |
| Tài sản cố định | 1,045 | 1,158 | -9.8% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 6,370 | 6,630 | -3.9% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 19.3 | 19.3 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **171** | **168** | **1.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 8,806 | 8,545 | 3.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **6,176** | **6,018** | **2.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 2,866 | 2,774 | 3.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,074 | 611 | 75.8% |
| **Nợ dài hạn** | 2,630 | 2,527 | 4.1% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1,684 | 1,701 | -1.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,582** | **1,708** | **-7.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,582** | **1,708** | **-7.3%** |
| Vốn điều lệ | 1,840 | 1,840 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*